TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KẾ SÁCH** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 07-6-2022
V/v tranh chấp "*Hôn nhân và gia đình"*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hải Duy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Sơn

2. Bà Tăng Thị Bạch Vân

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Trung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên toà: Ông Dương Thanh Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 110/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2022 về tranh chấp *"Hôn nhân và gia đình"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 119/2022/QĐXX-ST ngày 19 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Lê Phúc N, sinh năm 2000;

Địa chỉ: ấp x, xã T, huyện K, tỉnh S.

Bị đơn: Chị Nguyễn Lê Anh T, sinh năm 2000;

Địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện K, tỉnh S.

(Các đương sự đều có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn là anh Lê Phúc N trình bày:

Anh Lê Phúc N và chị Nguyễn Lê Anh T không có đăng ký kết hôn nhưng có tổ chức đám cưới vào tháng 4/2021 âm lịch.

Về con chung: không có.

Về tài sản chung: Khi tổ chức đám cưới thì cha mẹ ruột anh Lê Phúc N có cho vợ chồng anh 12 chỉ vàng 24Kr, hiện số vàng này chị Thư đang giữ. Đồng thời, gia đình anh Nguyên có đưa 40.000.000 đồng tiền mâm bàn – đây là tiền do bên nhà trai đưa để phụ bên nhà giá tổ chức đám cưới. Bên nhà gái đã tổ chức đám cưới và bên nhà trai đã rước dâu. Tuy nhiên, do dịch bệnh Covid nên nhà trai chưa tổ chức tiệc đám cưới.

Khi bên nhà gái tổ chức tiệc thì bên nhà trai có qua dự với số lượng khoảng 30 người.

Nay anh Lê Phúc N yêu cầu không công nhận anh và chị Nguyễn Lê Anh T là vợ chồng.

Về tài sản chung: Anh Nguyên yêu cầu chia 12 chỉ vàng 24Kr và đòi lại 40.000.000 đồng tiền mâm bàn. Chị Thư phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho anh Nguyên số tiền cộng chung là 70.000.000 đồng.

Về nợ chung: không có.

Bị đơn chị Nguyễn Lê Anh T trình bày:

Chị Nguyễn Lê Anh T và anh Lê Phúc N không có đăng ký kết hôn nhưng có tổ chức đám cưới vào tháng 4/2021 âm lịch.

Về con chung: không có.

Về tài sản chung: Khi tổ chức đám cưới thì cha mẹ chồng có cho riêng chị Thư 12 chỉ vàng 24Kr, hiện số vàng này chị đang giữ. Đồng thời, gia đình anh Nguyên có đưa 40.000.000 đồng tiền mâm bàn – đây là tiền do bên nhà trai đưa để phụ bên nhà giá tổ chức đám cưới. Bên nhà gái đã tổ chức đám cưới và bên nhà trai đã rước dâu. Tuy nhiên, do dịch bệnh Covid nên nhà trai chưa tổ chức tiệc đám cưới.

Khi bên nhà gái tổ chức tiệc thì bên nhà trai có qua dự với số lượng khoảng 30 người.

Bên cạnh đó, hiện mẹ chồng chị Thư đang giữ 01 chiếc nhẫn 02 chỉ vàng 24Kr. Anh Nguyên đang giữ 01 chiếc nhẫn 01 chỉ vàng 18Kr.

Nay chị Nguyễn Lê Anh T cũng đồng ý xác định chị và anh Lê Phúc N không phải là vợ chồng.

Về tài sản chung: chị Thư không đồng ý trả lại 12 chỉ vàng 24Kr gồm: 01 sợi dây chuyền 05 chỉ vàng 24Kr; 01 mặt dây chuyền 01 chỉ vàng 24Kr; 01 chiếc lắc

05 chỉ vàng 24Kr và 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24Kr.

Đối với 40.000.000 đồng tiền mâm bàn mà nhà trai đưa cho gia đình chị thì đã sử dụng hết, cụ thể: trả 10.000.000 đồng tiền thuê đồ cưới; 30.000.000 đồng dùng vào chi trả chi phí tổ chức tiệc cưới bên gai đình chị Thư tổ chức, do đó, chị Thư không đồng ý hoàn trả lại cho anh Nguyên.

Đối với 01 chiếc nhẫn 02 chỉ vàng 24Kr mà mẹ chồng chị Thư đang giữ và 01 chiếc nhẫn 01 chỉ vàng 18Kr hiện anh Nguyên đang giữ thì chị Thư không có yêu cầu đòi lại hay tranh chấp gì.

Về nợ chung: không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng phát biểu:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và tư cách của người tham gia tố tụng đã tuân thủ theo đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận nguyên đơn và bị đơn là vợ chồng do không có đăng ký kết hôn.

Về tài sản chung: Đề nghị Hội đồng xét xử chia đôi theo quy định.

Đối với số tiền mâm bàn 40.000.000 đồng, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận do không có căn cứ pháp luật.

Về án phí: đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Tại phiên Tòa hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu không công nhận giữa nguyên đơn và bị đơn là vợ chồng, đồng thời bị đơn cũng có ý kiến đồng ý. Xét thấy, nguyên đơn và bị đơn có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nhưng chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Cho nên, đã đủ căn cứ để Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về vấn tài sản: Xét thấy, cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận, khi tổ chức đám cưới thì có gia đình nguyên đơn có cho: "12 chỉ vàng 24Kr gồm: 01 sợi dây chuyền 05 chỉ vàng 24Kr; 01 mặt dây chuyền 01 chỉ vàng 24Kr; 01 chiếc lắc 05 chỉ vàng 24Kr và 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24Kr", hiện số vàng này bị đơn đang cất giữ.

Xét thấy, toàn bộ 12 chỉ vàng 24Kr nêu trên là tài sản chung của nguyên đơn và bị đơn, được gia đình phía nguyên đơn tặng cho cả hai nguyên đơn và bị đơn trong lễ cưới, việc tặng cho chung này cũng phù hợp với tập tục cưới hỏi của địa phương. Cho nên, Hội đồng xét xử xác định 12 chỉ vàng 24Kr nêu trên là tài sản

chung của nguyên đơn và bị đơn, đồng thời sẽ phân chia theo quy định của pháp luật.

Xét thấy, trong số 12 chỉ vàng 24Kr mà bị đơn đang cất giữ có 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24Kr. Cho nên, Hội đồng xét xử sẽ phân chia 12 chỉ vàng 24Kr cho nguyên đơn và bị đơn như sau: nguyên đơn được chia 5,5 chỉ vàng 24Kr, bị đơn được chia 6,5 chỉ vàng 24Kr (do có 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24Kr). Do toàn bộ số vàng do bị đơn đang cất giữ nên bị đơn phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho nguyên đơn giá trị quy đổi thành tiền của 5,5 chỉ vàng 24Kr. Sau khi hoàn trả xong giá trị thành tiền cho nguyên đơn thì bị đơn được toàn quyền sử dụng, sở hữu 12 chỉ vàng 24Kr nêu trên.

Giá vàng tại thời điểm xét xử là 5.365.000 đồng/01 chỉ vàng 24Kr.

[3] Về yêu cầu đòi 40.000.000 đồng của nguyên đơn:

Xét thấy, số tiền 40.000.000 đồng mà phía nguyên đơn đưa cho gia đình bị đơn nhằm mục đích phụ giúp phía gia đình bị đơn tổ chức tiệc mừng cưới. Đây là phong tục tập quán lâu năm của địa phương, đồng thời, nguyên đơn cũng thừa nhận phía gia đình bị đơn có tổ chức tiệc mừng cưới và gia đình nguyên đơn có qua tham dự khoảng 30 người. Như vậy, mục đích sử dụng của số tiền 40.000.000 đồng đã được sử dụng đúng, gia đình bị đơn có tổ chức tiệc cưới và gia đình nguyên đơn có qua tham dự. Cho nên, yêu cầu của nguyên đơn về số tiền 40.000.000 đồng này là không chính đáng nên không được HĐXX chấp nhận.

[4] Đối với 01 chiếc nhẫn 02 chỉ vàng 24Kr mà mẹ ruột nguyên đơn đang giữ và 01 chiếc nhẫn 01 chỉ vàng 18Kr hiện nguyên đơn đang giữ. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không có yêu cầu đòi lại hay tranh chấp gì nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án này. Nếu sau này, các đương sự có tranh chấp thì có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

[5] Về án phí HNST:

Nguyên đơn phải chịu án phí HNST và tiền án phí trên giá trị tài sản được chia.

Nguyên đơn phải chịu tiền án phí DSST đối với yêu cầu không được chấp nhận.

Bị đơn phải chịu án phí trên giá trị tài sản được chia.

[6] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Diều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 13, Điều 3, Điều 9, Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Lê Phúc N và chị Nguyễn Lê Anh T.

2. Chấp nhận yêu cầu của anh Lê Phúc N. Buộc chị Nguyễn Lê Anh T chịu trách nhiệm hoàn trả cho anh Lê Phúc N **5,5 (năm phẩy năm) chỉ vàng 24 Kr**, được quy đổi thành tiền tại thời điểm xét xử là: 5.365.000 đồng/01 chỉ vàng 24Kr x 5,5 (năm phẩy năm) chỉ vàng 24 Kr = **29.507.500 đồng (hai mươi chín triệu năm trăm lẻ bảy ngàn năm trăm đồng).**

Chị Nguyễn Lê Anh T được toàn quyền sử hữu, sử dụng, định đoạt 12 chỉ vàng 24Kr gồm: 01 sợi dây chuyền 05 chỉ vàng 24Kr; 01 mặt dây chuyền 01 chỉ vàng 24Kr; 01 chiếc lắc 05 chỉ vàng 24Kr và 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24Kr sau khi thanh toán xong cho anh Lê Phúc N 29.507.500 đồng (hai mươi chín triệu năm trăm lẻ bảy ngàn năm trăm đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu của anh Lê Phúc N về việc đòi chị Nguyễn Lê Anh T phải trả lại số tiền 40.000.000 đồng.

4. Về án phí:

Anh Lê Phúc N phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân sơ thẩm.

Anh Lê Phúc N phải chịu 1.475.375 đồng án phí chia tài sản chung.

Anh Lê Phúc N phải chịu 2.000.000 đồng án phí đối với yêu cầu số tiền 40.000.000 đồng không được chấp nhận.

Chị Nguyễn Lê Anh T phải chịu 1.743.625 đồng án phí chia tài sản chung

Hoàn lại cho anh Lê Phúc N 2.050.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003710 ngày 03/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kế Sách.

5. Án xử công khai, các đương sự có mặt tại phiên Tòa và có mặt khi tuyên án.

Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khởi kiện không có mặt tại phiên Tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Đối với trường hợp đương sự, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khởi kiện đã tham gia phiên Tòa nhưng vắng mặt khi Tòa án tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày tuyên án.

6. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các qui định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- CCTHADS huyện Kế Sách;
- UBND xã (thị trấn) cấp giấy CNKH
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Phạm Hải Duy

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hải Duy